

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư và dịch vụ Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và Quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và Quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 07/6/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 15/01/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư và dịch vụ Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 100/TTr-SXD ngày 14/4/2020 và Báo cáo thẩm định số 202/BC-SXD ngày 14/4/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 15/01/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư và dịch vụ Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Điều chỉnh khoản 7 Điều 1 như sau:

“7. Quy hoạch sử dụng đất:



STT	Loại đất sử dụng	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Đất ở</b>		<b>326.740</b>	<b>50,66</b>
1	Đất nhà ở liên kế	LK1, LK2, LK3	39.060	6,05
2	Đất nhà ở liên kế kết hợp thương mại	TM1, TM2	23.070	3,58
3	Đất nhà ở biệt thự	BT1, ..., BT5	56.590	8,77
4	Đất nhà ở xã hội	TNT1, ..., TNT4	15.330	2,38
5	Đất nhà ở tái định cư	TD1, TD2	7.980	1,24
6	Đất ở cải tạo chỉnh trang	CT1, ..., CT8	143.570	22,26
7	Đất nhà ở theo dự án	DA	41.140	6,38
<b>II</b>	<b>Đất công cộng, dịch vụ</b>		<b>94.320</b>	<b>14,62</b>
1	Đất công trình công cộng cấp đơn vị ở		33.080	5,13
1.1	Đất công trình công cộng	CC7, CC8, CC10	9.690	1,50
1.2	Đất Giáo dục	CC5, CC6, CC9	23.390	3,63
2	Đất công trình công cộng, dịch vụ cấp đô thị		61.240	9,49
2.1	Đất công trình công cộng	CC1, CC2, CC11	6.190	0,96
2.2	Đất giáo dục	CC12	23.320	3,61
2.3	Đất công trình thương mại, dịch vụ	TMDV1, ..., TMDV4	31.730	4,92
<b>III</b>	<b>Đất cây xanh, TDTT</b>		<b>73.580</b>	<b>11,41</b>
1	Cây xanh đơn vị ở	CX1, CX3, ..., CX8	39.460	6,12
2	Cây xanh cấp đô thị	CX2	21.340	3,31
3	Cây xanh cách ly	CX9, ..., CX15	12.780	1,98
<b>IV</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>147.720</b>	<b>22,90</b>
1	Đất giao thông		143.930	22,31
2	Đất bãi đậu xe	BX	3.790	0,59
<b>V</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>2.640</b>	<b>0,41</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>645.000</b>	<b>100,00</b>

2. Điều chỉnh, bổ sung nội dung trong bảng chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc tại khoản 8 Điều 1 như sau:

a) Gạch đầu dòng thứ nhất tiết 2.2 điểm 2 mục I được điều chỉnh, bổ sung:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu về mật độ xây dựng</b>		
2	Đất công cộng, dịch vụ	%	
2.2	Đất công trình công cộng, dịch vụ cấp đô thị		-
-	Đất công trình công cộng, giáo dục cấp đô thị (ký hiệu CC1, CC2, CC11, CC12)		20 ÷ 40

b) Gạch đầu dòng thứ nhất tiết 2.2 điểm 2 mục II được điều chỉnh, bổ sung:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu về hệ số sử dụng đất</b>		
2	Đất công cộng, dịch vụ		
2.2	Đất công trình công cộng, dịch vụ cấp đô thị		-
-	Đất công trình công cộng, dịch vụ cấp đô thị (ký hiệu CC1, CC2, CC11, CC12)		0,2 ÷ 02

c) Gạch đầu dòng thứ nhất tiết 2.2 điểm 2 mục III được điều chỉnh, bổ sung:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu về tầng cao</b>		
2	Đất công cộng, dịch vụ		
2.2	Đất công trình công cộng, dịch vụ cấp đô thị	tầng	-
-	Đất công trình công cộng, giáo dục cấp đô thị (ký hiệu CC1, CC2, CC11, CC12)		01 ÷ 05

d) Bổ sung vào tiết 2.2 mục IV – Chỉ tiêu về khoảng lùi công trình tối thiểu so với chỉ giới đường đỏ đối với khu đất ký hiệu CC12, cụ thể:

“- Khu đất ký hiệu CC12:

+ Đối với trục đường N6 (đường vào cụm công nghiệp): Tối thiểu 10,0m.

+ Đối với các trục đường còn lại (đường: D4, N5, N4): Tối thiểu 5,0m.”

**Điều 2.** Các nội dung khác không điều chỉnh, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 15/01/2015 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** UBND huyện Krông Búk có trách nhiệm thông báo nội dung điều chỉnh nêu trên để nhân dân trong khu vực được biết, thực hiện và giám sát.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công thương; Chủ tịch UBND huyện Krông Búk; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT UBND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(VT-6)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Cảnh**